

Vietnam Daily Review

Không ngừng vươn cao

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 30/12/2020		•	
Tuần 28/12-1/1/2021		•	
Tháng 12/2020		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: VNIndex tăng dần trong phiên sáng và đã chạm ngưỡng 1100 vào đầu phiên chiều và giữ quanh mức này cho đến cuối thời gian giao dịch. Dòng tiền đầu tư cải thiện với 15/19 nhóm ngành tăng điểm. Trong khi đó, khối ngoại tiếp tục bán ròng trên cả 2 sàn HSX và HNX. Ngoài ra, độ rộng thị trường ở trong trạng thái tích cực đồng thời thanh khoản suy giảm so với phiên trước. Theo đánh giá của chúng tôi, VNIndex có thể sẽ vận động quanh 1100 trong những phiên tiếp theo.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán với giá mục tiêu quanh ngưỡng 1050 điểm cho các hợp đồng ngắn hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 29/12/2020, phần lớn chứng quyền đều tăng theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch tăng.

Cập nhật hiệu suất danh mục i-Invest:

Danh mục đáng chú ý trong ngày: **Theme_Cổ tức cao - Thanh khoản tốt_2.1%**

Phân tích kỹ thuật: HII_Tích lũy (Trang 4)

Điểm nhấn

- VN-Index **+8.16** điểm, đóng cửa **1099.49**. HNX-Index **+0.53** điểm, đóng cửa **197.1**.
- Kéo chỉ số tăng: **VHM (+2.35); VCB (+1.2); BID (+0.99); VRE (+0.76); BVH (+0.62)**.
- Kéo chỉ số giảm: **GVR (-0.99); VPB (-0.39); CTG (-0.15); TPB (-0.11); HDB (-0.08)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **12,685** tỷ đồng, **-1.93%** so với phiên trước.
- Biên độ dao động là 14.86 điểm. Thị trường có **275** mã tăng, 55 mã tham chiếu và **174** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-385.02** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **BBC (-479.4 tỷ), SSI (-74.7 tỷ) và VHC (-56.5 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-11.49** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

Nguyễn Tiến Đức

ducnt@bsc.com.vn

Nhóm Phân tích định lượng- i-Invest

Đỗ Nam Tùng

tungdn@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh

khanhvq@bsc.com.vn

VN-INDEX **1099.49**
Giá trị: 12685.69 tỷ **8.16 (0.75%)**
Khối ngoại (ròng): -385.02 tỷ

HNX-INDEX **197.10**
Giá trị: 771.04 tỷ **0.53 (0.27%)**
Khối ngoại (ròng): -11.49 tỷ

UPCOM-INDEX **73.83**
Giá trị: 956.4 tỷ **0.73 (1%)**
Khối ngoại(ròng): 37.07 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	48.2	1.18%
Giá vàng	1,881	0.42%
Tỷ giá USD/VND	23,126	0.00%
Tỷ giá EUR/VND	28,304	0.25%
Tỷ giá JPY/VND	22,316	0.14%
LS liên NH 1 tháng	0.4%	46.62%
LS TPCP 5 năm	1.1%	-3.04%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VRE	91.8	BBC	-479.4
HPG	45.0	SSI	-74.7
BVH	44.2	VHC	-56.5
VCI	39.4	MSN	-40.6
SBT	36.4	CTG	-36.9
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
i-Invest	Trang 2
Thị trường hàng hóa	Trang 3
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 4
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 5
Thị trường phái sinh	Trang 6
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 7
Thông kê thị trường	Trang 8
Khuyến nghị dài hạn	Trang 9
Báo cáo mới nhất	Trang 10
iBroker	Trang 11
Khuyến cáo sử dụng	Trang 12

Danh mục	Hiệu suất danh mục						Độ lệch chuẩn
	Ngày	Tuần	Tháng	Quý	Nửa năm	Năm	
Chủ đề (Click để xem báo cáo)	9/26 danh mục Chủ đề có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
Cổ tức cao - Thanh khoản tốt	2.1%	1.7%	4.3%	11.8%	33.1%	36.0%	20.1%
Xây dựng	1.8%	3.1%	14.1%	32.9%	62.9%	50.6%	28.6%
Bất động sản & Khu công nghiệp	1.6%	3.0%	15.0%	29.2%	48.9%	31.8%	23.7%
Bảo hiểm & Chứng khoán	1.4%	5.4%	34.6%	58.3%	86.3%	74.9%	30.3%
MSCI frontier 100 Việt Nam	1.1%	1.8%	8.8%	21.8%	33.1%	15.2%	23.5%
FTSE Việt Nam	1.0%	1.5%	8.1%	18.1%	29.0%	15.2%	23.6%
Lãi suất giảm	1.0%	2.0%	11.3%	35.6%	67.2%	62.1%	30.4%
Đầu tư công	0.9%	2.5%	13.8%	31.0%	63.7%	54.3%	24.2%
Dầu khí	0.9%	7.3%	19.8%	27.1%	42.9%	9.3%	36.6%
EVFTA	0.7%	2.0%	17.0%	34.2%	35.6%	35.6%	18.9%
Nước & Năng lượng	0.7%	1.5%	6.1%	15.1%	33.5%	20.1%	23.9%
Top 10 cổ phiếu VN30	0.6%	0.5%	7.0%	17.8%	35.9%	19.2%	25.8%
Vật liệu Xây dựng	0.6%	1.4%	4.0%	33.6%	60.3%	56.6%	27.5%
VN Diamond	0.6%	0.4%	10.5%	23.9%	42.5%	17.3%	28.9%
Cổ phiếu hết room ngoại	0.5%	0.2%	9.0%	26.5%	49.0%	26.0%	27.9%
Cổ phiếu cơ sở Chứng quyền	0.5%	0.8%	8.7%	26.4%	47.7%	31.2%	25.5%
Tăng trưởng - định giá hấp dẫn	0.4%	0.9%	9.8%	28.7%	48.7%	19.4%	29.9%
Hàng tiêu dùng	0.3%	0.5%	3.8%	24.2%	46.8%	34.7%	27.1%
Ngân Hàng	0.1%	0.1%	11.6%	28.7%	55.6%	42.1%	31.1%
Cổ phiếu ngành Dược	0.1%	-0.4%	4.7%	10.5%	26.2%	15.6%	19.9%
Corona Avengers	0.1%	3.1%	24.1%	44.2%	68.4%	62.3%	32.3%
Stay-at-home	0.0%	0.4%	3.2%	19.1%	44.0%	50.6%	30.7%
Cổ phiếu đầu ngành tài chính	-0.3%	-0.5%	14.2%	26.8%	44.4%	28.5%	29.8%
VN FinSelect	-0.3%	-0.3%	15.9%	28.9%	45.9%	30.1%	28.5%
Chiến tranh thương mại	-0.4%	0.5%	16.1%	37.8%	69.4%	46.6%	29.0%
Bất động sản Khu công nghiệp	-1.4%	1.4%	26.0%	49.2%	79.7%	81.0%	29.1%

Mục tiêu	3/9 danh mục Mục tiêu có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
L22	1.0%	1.2%	5.9%	20.0%	43.4%	21.7%	26.0%
S21	0.9%	1.4%	9.3%	26.7%	53.4%	32.5%	26.1%
M12	0.9%	1.0%	6.9%	21.7%	36.2%	21.4%	24.1%
M22	0.7%	1.0%	7.5%	22.8%	39.7%	32.3%	24.4%
L11	0.6%	0.2%	5.3%	14.1%	31.7%	16.9%	22.7%
S11	0.6%	1.0%	7.4%	26.1%	48.2%	47.1%	24.1%
L32	0.2%	1.1%	8.9%	31.4%	50.6%	21.6%	29.1%
S32	0.0%	-0.1%	5.6%	32.9%	55.0%	25.6%	31.6%
M31	-0.3%	-0.3%	1.3%	23.3%	46.4%	27.1%	28.4%

Khẩu vị Rủi ro	0/3 danh mục Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
HIGH3	0.6%	0.8%	6.3%	20.5%	39.4%	21.0%	26.7%
MID1	0.4%	0.3%	3.0%	18.1%	41.9%	36.9%	23.7%
LOW1	0.3%	1.8%	13.5%	25.1%	39.5%	25.1%	24.0%

INDEX							
VNINDEX	0.7%	1.4%	9.6%	21.5%	33.3%	14.4%	22.9%
VN30INDEX	0.4%	0.6%	9.6%	23.3%	37.4%	20.4%	24.1%

*Hiệu suất danh mục sử dụng dữ liệu thật theo đúng kỳ tái cân bằng của danh mục.

Tham chiếu chỉ số VNINDEX

Danh mục	Tổng số	Ngày		Tuần		Tháng	
		Thắng	Thua	Thắng	Thua	Thắng	Thua
Chủ đề	26	9	17	13	13	15	11
Mục tiêu	9	3	6	1	8	0	9
Rủi ro	3	0	3	1	2	1	2

*Để xem chi tiết danh mục xin vui lòng đăng nhập vào BSC i-Invest theo đường link:
Vũ Quốc Khánh

<https://invest.bsc.com.vn/#/login>
khanhvq@bsc.com.vn

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 29/12

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	47.97	0.73%	0.00%	4.50%	-14.69%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	51.22	0.71%	0.60%	7.20%	-14.39%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	USDcent/gallon	137.23	0.34%	0.90%	8.00%	-14.17%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1876.93	0.17%	0.00%	3.40%	20.91%		PNJ
Bạc	USD/ounce	26.38	0.50%	0.80%	12.60%	47.34%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1253.50	-0.30%	0.50%	5.70%	29.16%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	612.75	-0.24%	0.20%	2.70%	5.01%		AFX
Sữa	USD /cwt	15.70	-0.06%	0.40%	0.40%	-9.04%	VNM, GTN	KDC
Cao su	JPY/kg	223.73	1.02%	0.30%	-5.30%		DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	14.98	0.54%	3.70%	-0.40%	4.10%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	UScent/lb	123.35	-2.06%	-1.50%	6.40%	-13.47%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD/ton	7787.50	-0.71%	-1.70%	6.80%	25.22%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép	USD/ton	650.86	-1.05%	-4.60%	13.50%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC	USD/ton	679.64	-1.40%	-7.10%	13.00%			
Nhôm	USD/ton	2030.00	1.20%	-1.10%	2.20%	11.11%		CAV, SAM
Quặng sắt	USD/ton	156.97	-0.95%	-5.70%	24.10%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	84.65	1.26%	3.30%	24.70%	11.75%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu thô Brent kỳ hạn tháng 2/2021 giảm 43 US cent (0.84%) xuống 50.86 USD/thùng và dầu thô WTI kỳ hạn tháng 2/2021 giảm 61 US cent (1.26%) xuống 47.62 USD/thùng.
- Lo ngại về những tác động tiêu cực của Covid-19 đang gia tăng khi kỳ nghỉ Giáng sinh và Năm mới chứng kiến ngày càng nhiều nước thực hiện giãn cách xã hội. Trong khi đó, OPEC+ dự kiến sẽ nâng sản lượng thêm 500,000 thùng/ngày từ tháng 1/2021, và Nga đang mong muốn tăng thêm tương tự như vậy trong tháng tiếp theo – tháng 2.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA duy trì tại mức 1,875.99 USD/ounce và vàng kỳ hạn tháng 2/2021 trên sàn New York giảm 0.2% xuống 1,880.4 USD/ounce. Giá vàng vừa trải qua một phiên giao dịch nhiều biến động và kết thúc ở mức giảm so với phiên liền trước, giữa bối cảnh đồng USD hồi phục và chứng khoán Mỹ tiếp tục tăng điểm sau khi Tổng thống Mỹ ký dự luật về gói cứu trợ cho những nạn nhân của Covid-09 – đã được chờ đợi từ rất lâu.

Giá sắt thép

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn Đại Liên giảm 0.2% còn 1,032 CNY/tấn. Thép thanh tại Thượng Hải tăng 0.1% lên 4,278 CNY/tấn, trong khi thép cuộn cán nóng giảm 1.3% xuống 4,475 CNY/tấn.

Giá cao su

- Giá cao su kỳ hạn tháng 6/2021 trên sàn Osaka giảm 7.9 JPY xuống 227.1 JPY (2.20 USD)/kg. Giá cao su kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn Thượng Hải giảm 185 CNY (28.30 USD) xuống 14,015 CNY/tấn.

Giá nông sản

- Giá đường thô kỳ hạn tháng 3/2021 trên sàn ICE tăng 0.08% lên 14.98 US cent/lb. Thị trường có dấu hiệu sôi động lên sau khi Indonesia cấp giấy phép mới cho nhập khẩu đường. Trong khi đó, các đại lý Ấn Độ cho biết tiếp tục nhận hợp đồng xuất khẩu đường vụ mới, với tổng khối lượng đơn hàng đã đạt 615,000 tấn.
- Giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 3/2021 trên sàn New York giảm 2.6 US cent (2.1%) xuống 1.2335 USD/lb.

	29/12	% 29/12	28/12	% 28/12	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1099.49	0.75%	1091.33	0.64%	1.48%	8.84%
S&P 500			3735.36	0.87%	0.70%	2.75%
HĐTL S&P500	3743.75	0.44%	3727.50	0.88%	1.57%	3.46%
Shang- hai	3379.04	-0.54%	3397.29	0.02%	0.66%	-0.86%
Euro Stoxx	3593.96	0.52%	3575.41	0.91%	4.21%	2.36%

Phân tích kỹ thuật

HII Tích lũy

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tích lũy.
- Chỉ báo xu hướng MACD: Xuất hiện Golden Cross.
- Chỉ báo RSI: Tăng dần trên giá trị 50 và chưa đi vào vùng quá mua.
- Đường MA: Xuất hiện Golden Cross.

Nhận định: HII vẫn đang ở trong trạng thái đi ngang tích lũy tại khu vực 14.5-16 từ đầu tháng 9 cho đến nay. Thanh khoản tăng cao trong phiên hôm nay đã đẩy cổ phiếu tăng ấn tượng 5.92%. Các chỉ báo xu hướng hiện đang ở trong trạng thái khả quan. Đường EMA12 vừa cắt lên trên đường EMA26 đồng thời chỉ báo RSI vẫn đang ở trên giá trị 50 nên cổ phiếu có thể thiết lập đà tăng trong ngắn hạn. Ngưỡng hỗ trợ gần nhất của HII nằm tại khu vực xung quanh 15.5. Mục tiêu chốt lãi của cổ phiếu nằm tại mức 18, cắt lỗ nếu ngưỡng 15 bị xuyên thủng.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

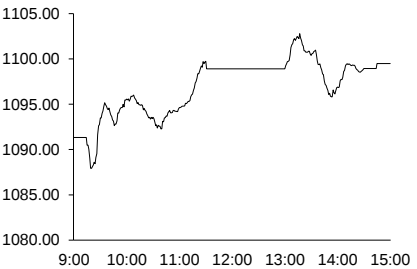
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Hóa chất	-1.72%
Y tế	-0.23%
Bán lẻ	-0.08%
Viễn thông	0.00%
Tài nguyên Cơ bản	0.06%
Dầu khí	0.08%
Dịch vụ tài chính	0.19%
Truyền thông	0.26%
Du lịch và Giải trí	0.34%
Ngân hàng	0.41%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	0.50%
Thực phẩm và đồ uống	0.71%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	0.73%
Hàng cá nhân & Gia dụng	0.98%
Công nghệ Thông tin	1.00%
Ô tô và phụ tùng	1.34%
Xây dựng và Vật liệu	1.52%
Bất động sản	1.66%
Bảo hiểm	3.44%

Hình 1

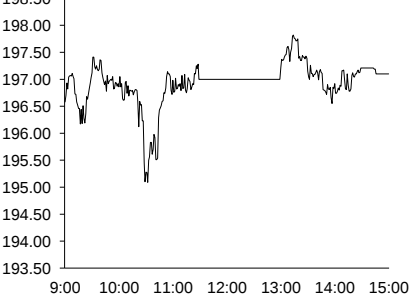
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

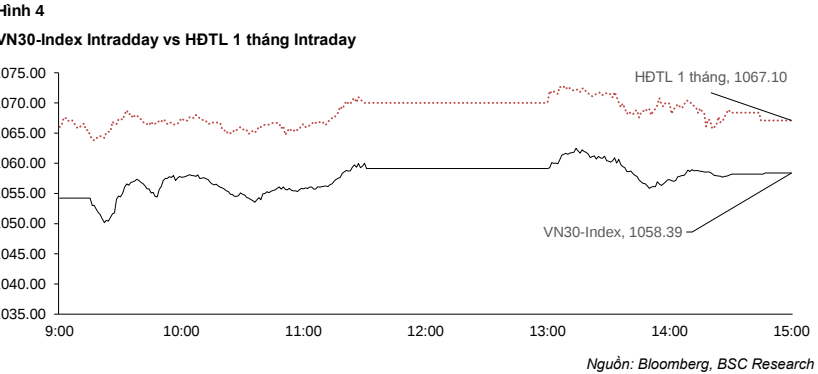
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
12/28/2020	DRH	9.52	11.2	8	10.15	1	6.62%	Có thể tiếp tục mua
12/24/2020	TCH	19.46	21.46	18.54	20.15	5	3.55%	Có thể tiếp tục mua
12/23/2020	DPG	31.6	36	29	32.9	6	4.11%	Có thể tiếp tục mua
12/22/2020	CTI	15.05	18	13.5	15.65	7	3.99%	Có thể tiếp tục mua
12/18/2020	MBB	23.1	29	21.5	22.95	11	-0.65%	Có thể giữ nguyên vị thế
12/17/2020	VPG	16.7	20	15.5	18.8	12	12.57%	Có thể tiếp tục mua
12/16/2020	PLP	8.52	12	7.5	9.54	13	11.97%	Có thể tiếp tục mua
12/15/2020	LTG	25.8	28.5	24.5	27.9	14	8.14%	Cần nhắc không mua thêm (**)
12/14/2020	KSB	30.45	35	26	31.85	15	4.60%	Có thể tiếp tục mua
12/10/2020	NVL	63.8	75	60	67.9	19	6.43%	Có thể tiếp tục mua
12/7/2020	HT1	16.95	20	15	17.65	22	4.13%	Có thể tiếp tục mua
12/4/2020	CTG	34.2	39.9	30.07	34.15	25	-0.15%	Có thể giữ nguyên vị thế
12/2/2020	LPB	11.55	14.09	10.24	12.35	27	6.93%	Có thể tiếp tục mua
11/18/2020	VGX	9.3	11.2	8.5	10.5	41	12.90%	Có thể tiếp tục mua
11/2/2020	FIR	24.5	27	23.5	26.3	57	7.35%	Có thể tiếp tục mua
10/22/2020	SJS	24.6	29	22.5	27.65	68	12.40%	Có thể tiếp tục mua
10/16/2020	FPT	53.2	60	50	58.6	74	10.15%	Cần nhắc không mua thêm (**)
9/29/2020	VNM	109.2	120.5	98.5	109.2	91	0.00%	Có thể giữ nguyên vị thế
9/14/2020	TCT	26.49	33.18	23.71	30.6	106	15.52%	Có thể tiếp tục mua
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
12/25/2020	OGC	7.58	8.4	6.9	TP	4	10.82%
12/21/2020	PVB	17.5	21.5	16.5	SL	1	-5.71%
12/11/2020	DBC	46.15	55	42	TP	18	19.18%
12/9/2020	BVH	57.9	65	55	TP	19	12.26%
12/8/2020	GEX	21	23.5	18.3	TP	15	11.90%
12/3/2020	OIL	8.5	9.5	8	TP	18	11.76%
12/1/2020	FRT	24.3	26.75	23.25	TP	3	10.08%
11/30/2020	PLP	7.44	8.2	7.15	TP	16	10.22%
11/27/2020	POW	10.25	12	9.5	FS	17	16.10%
11/26/2020	GEG	16.5	18.5	15.5	FS	22	11.52%
11/25/2020	APC	21.45	24	20.5	TP	6	11.89%
11/24/2020	TV2	49.8	55	48	SL	7	-3.61%
11/20/2020	VGI	29.7	33	28	TP	12	11.11%
11/19/2020	VRE	27.9	31	27	TP	34	11.11%
11/17/2020	BSR	7.3	8.5	6.6	FS	24	13.70%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Nắm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	17	2	7.73%	-0.40%	6.87%	32
Cổ phiếu đã chốt	87	37	12.26%	-7.41%	6.39%	29

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2101	1067.10	0.10%	8.71	-29.5%	116,122	1/21/2021	25
VN30F2102	1067.50	0.50%	9.11	-36.2%	169	2/18/2021	53
VN30F2103	1073.40	0.60%	15.01	-36.0%	71	3/18/2021	81
VN30F2106	1073.00	0.47%	14.61	-69.1%	34	6/17/2021	172

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 Index tăng +4.16 điểm lên 1058.39 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như VHM, VRE, VCB, FPT, VIC tác động mạnh đến vận động tăng của VN30. VN30 giành phần lớn thời gian giao dịch giằng co quanh 1055-1060 điểm. VN30 có thể tiếp tục tích lũy quanh 1050-1060 điểm trong những phiên tiếp theo.

- Các HDTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch,ngoại trừ VN30F2101, các hợp đồng đều giảm. Xét về vị thế mở, ngoại trừ VN30F2103, các hợp đồng đều tăng. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán với giá mục tiêu quanh ngưỡng 1050 điểm cho các hợp đồng ngắn hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CNVL2003	6/11/2021	164	10:1	949,480	14.38%	1,000	1,510	20.80%	598	2.53	73,979	63,979	67,900
CVRE2014	5/4/2021	126	1:1	238,470	33.60%	4,600	6,050	20.52%	5,296	1.14	32,100	27,500	31,650
CVHM2005	1/14/2021	16	10:1	1,928,540	28.87%	1,400	1,150	15.00%	1,149	1.00	93,000	79,000	90,300
CVHM2007	2/8/2021	41	5:1	1,434,490	28.87%	2,900	3,180	12.77%	3,154	1.01	89,500	75,000	90,300
CVHM2006	4/27/2021	119	20:1	2,038,460	28.87%	1,000	750	10.29%	484	1.55	104,888	84,888	90,300
CVRE2009	4/27/2021	119	5:1	1,926,760	33.60%	1,400	1,080	9.09%	664	1.63	37,999	30,999	31,650
CVRE2012	4/1/2021	93	4:1	985,970	33.60%	1,300	1,800	7.14%	1,448	1.24	31,700	26,500	31,650
CPNJ2009	4/1/2021	93	8:1	1,227,000	32.11%	1,400	2,920	5.04%	2,663	1.10	68,671	57,557	78,500
CFPT2008	1/14/2021	16	5:1	724,210	23.55%	1,500	2,390	4.37%	2,140	1.12	54,339	46,996	58,600
CHPG2021	4/1/2021	93	2:1	282,820	33.19%	2,400	9,040	2.84%	8,451	1.07	29,800	25,000	41,600
CVPB2012	4/1/2021	93	2:1	1,329,490	37.20%	2,000	5,000	1.63%	4,527	1.10	27,000	23,000	31,700
CHPG2014	4/19/2021	111	0.82:1	61,670	33.19%	7,200	25,400	1.60%	15,491	1.64	27,570	21,680	41,600
CHPG2017	2/18/2021	51	8:1	386,660	33.19%	1,000	3,300	1.54%	3,226	1.02	32,888	28,888	41,600
CHPG2023	1/12/2021	14	1:1	102,120	33.19%	2,100	13,200	0.99%	13,152	1.00	30,600	28,500	41,600
CTCB2007	1/14/2021	16	4:1	355,300	32.83%	1,700	4,980	0.40%	4,896	1.02	23,400	20,000	29,750
CHPG2022	5/4/2021	126	2:1	177,230	33.19%	2,100	8,600	0.00%	7,531	1.14	31,200	27,000	41,600
CHPG2010	4/5/2021	97	3.27:1	429,630	33.19%	1,800	4,600	-0.43%	2,285	2.01	32,969	27,079	41,600
CHPG2018	5/14/2021	136	4:1	487,850	33.19%	1,200	3,280	-0.61%	3,064	1.07	34,799	29,999	41,600
CVPB2011	4/1/2021	93	2:1	1,639,550	37.20%	1,900	4,400	-5.58%	4,167	1.06	27,800	24,000	31,700
Tổng				16,705,700	31.42%**								
Chú thích:				Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất					CR: Tỷ lệ chuyển đổi				
				Lãi suất phi rủi ro là 4.75%					Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn				
				**Trung bình độ lệch chuẩn					*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes				

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 29/12/2020, phần lớn chứng quyền đều tăng theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch tăng.
- CNVL2002 và CNVL2003 tăng mạnh lần lượt là 22.01% và 20.80%. Trái lại, CVPB2016 giảm mạnh -8.33%. Giá trị giao dịch tăng 10.91%. CVPB2011 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 8.31% thị trường.
- CVHM2005, CHPG2023, CVRE2008, CREE2005, và CVHM2007 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CMSN2012, CHPG2023, và CHPG2016 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CHPG2020, CHPG2012, và CHPG2015 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	117.2	-0.1%	1.2	2,306	3.6	8,517	13.8	3.5	49.0%	29.0%
PNJ	Bán lẻ	78.5	0.9%	1.2	776	3.4	4,592	17.1	3.6	49.0%	22.8%
BVH	Bảo hiểm	67.0	4.7%	1.5	2,162	3.8	1,731	38.7	2.5	28.2%	7.1%
PVI	Bảo hiểm	31.6	-2.2%	0.4	307	0.1	2,729	11.6	1.1	54.4%	9.1%
VIC	Bất động sản	106.5	0.6%	0.8	15,662	2.8	2,660	40.0	4.2	13.9%	11.0%
VRE	Bất động sản	31.7	3.9%	1.1	3,127	15.8	1,001	31.6	2.5	30.4%	8.1%
VHM	Bất động sản	90.3	3.0%	1.1	12,915	13.3	6,895	13.1	4.0	22.0%	35.4%
DXG	Bất động sản	16.2	6.6%	1.4	365	10.8	(151)		1.3	35.4%	-1.3%
SSI	Chứng khoán	31.7	-0.9%	1.4	826	16.4	1,834	17.3	2.0	46.9%	11.5%
VCI	Chứng khoán	54.8	1.5%	1.0	395	3.8	3,770	14.5	2.3	27.2%	15.9%
HCM	Chứng khoán	31.4	-0.3%	1.6	416	5.9	1,705	18.4	2.1	47.8%	11.8%
FPT	Công nghệ	58.6	1.2%	0.8	1,997	5.5	4,236	13.8	3.0	49.0%	23.1%
FOX	Công nghệ	56.5	0.5%	0.4	672	0.1	4,812	11.7	3.0	0.0%	28.3%
GAS	Dầu khí	87.1	0.2%	1.4	7,248	1.9	4,752	18.3	3.6	3.1%	19.7%
PLX	Dầu khí	54.7	-0.2%	1.5	2,899	2.8	681	80.3	3.3	15.7%	4.3%
PVS	Dầu khí	17.8	0.0%	1.5	370	9.1	1,621	11.0	0.7	10.8%	6.3%
BSR	Dầu khí	10.1	-1.0%	0.8	1,362	4.0	898	11.2	0.9	41.1%	8.5%
DHG	Dược	103.7	-0.8%	0.5	589	0.0	5,405	19.2	4.0	54.8%	21.7%
DPM	Hóa chất	18.7	0.0%	0.5	318	3.1	2,011	9.3	0.9	12.7%	10.4%
DCM	Hóa chất	13.7	-0.4%	0.5	315	2.4	858	16.0	1.1	2.7%	7.4%
VCB	Ngân hàng	99.2	1.2%	1.1	15,997	3.0	4,630	21.4	3.9	23.7%	19.7%
BID	Ngân hàng	48.4	1.9%	1.4	8,455	6.4	2,126	22.7	2.5	17.4%	12.5%
CTG	Ngân hàng	34.2	-0.4%	1.2	5,528	7.5	2,948	11.6	1.5	29.0%	14.0%
VPB	Ngân hàng	31.7	-1.9%	1.2	3,360	8.3	4,111	7.7	1.6	23.4%	22.2%
MBB	Ngân hàng	23.0	-0.4%	1.1	2,767	10.9	2,995	7.7	1.4	23.0%	20.0%
ACB	Ngân hàng	27.7	-0.4%	0.9	2,603	7.9	3,109	8.9	1.8	30.0%	23.0%
BMP	Nhựa	63.4	0.0%	0.8	226	0.2	6,186	10.2	2.2	83.1%	20.7%
NTP	Nhựa	36.1	-0.3%	0.4	185	0.0	3,820	9.5	1.6	19.0%	17.5%
MSR	Tài nguyên	21.7	3.3%	0.4	1,037	2.2	356	61.0	1.7	11.9%	2.9%
HPG	Thép	41.6	0.1%	1.2	5,993	24.3	3,241	12.8	2.5	33.2%	21.3%
HSG	Thép	22.0	-1.1%	1.5	424	6.3	2,591	8.5	1.5	12.1%	19.1%
VNM	Tiêu dùng	109.2	0.5%	0.7	9,921	6.2	4,784	22.8	7.8	57.9%	35.3%
SAB	Tiêu dùng	199.9	1.4%	0.8	5,574	0.7	6,312	31.7	6.5	63.1%	22.6%
MSN	Tiêu dùng	83.2	1.0%	1.0	4,249	5.2	2,067	40.3	4.8	33.7%	8.9%
SBT	Tiêu dùng	21.0	0.0%	1.0	562	4.2	702	29.8	1.7	6.7%	5.5%
ACV	Vận tải	78.0	2.4%	0.8	7,383	1.1	3,450	22.6	4.6	3.4%	22.3%
VJC	Vận tải	125.6	0.6%	1.1	2,861	3.5	(1,528)		4.7	18.7%	-5.6%
HVN	Vận tải	28.3	0.5%	1.7	1,745	1.6	(7,345)		5.9	9.2%	-83.7%
GMD	Vận tải	32.7	2.2%	0.9	422	6.7	1,179	27.7	1.7	38.6%	5.8%
PVT	Vận tải	13.8	-0.4%	1.2	194	2.4	1,709	8.1	1.0	17.0%	12.5%
VCS	Vật liệu xây dựng	87.5	-1.5%	1.0	590	0.9	8,260	10.6	3.7	3.4%	39.8%
VGC	Vật liệu xây dựng	26.9	0.6%	0.7	524	0.2	1,411	19.1	1.9	7.6%	10.1%
HT1	Vật liệu xây dựng	17.7	1.4%	0.9	293	1.3	1,762	10.0	1.2	5.9%	11.9%
CTD	Xây dựng	79.5	6.3%	1.1	264	5.9	7,505	10.6	0.7	46.1%	6.9%
CII	Xây dựng	21.2	6.8%	0.3	220	5.7	114	185.3	1.0	28.4%	0.5%
REE	Điện	47.7	0.1%	-1.4	643	0.7	4,599	10.4	1.4	49.0%	13.7%
PC1	Điện	22.2	0.2%	-0.4	185	0.3	2,241	9.9	1.1	13.7%	11.8%
POW	Điện	13.5	2.3%	0.6	1,369	8.8	679	19.8	1.1	8.5%	5.8%
NT2	Điện	24.5	0.0%	0.6	307	0.6	2,103	11.7	1.7	18.7%	14.6%
KBC	Khu công nghiệp	23.4	-0.8%	0.9	477	12.4	879	26.6	1.2	16.7%	4.4%
BCM	Khu công nghiệp	41.6	-1%	1.0	1,872	0.1			2.9	1.8%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VHM	90.30	2.96	2.36	3.45MLN
VCB	99.20	1.22	1.21	696510
BID	48.35	1.90	0.98	3.03MLN
VRE	31.65	3.94	0.76	11.63MLN
BVH	67.00	4.69	0.60	1.34MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
GVR	0.00	-1.03	7.71MLN	1.11MLN
VPB	0.00	-0.40	5.98MLN	607060
CTG	0.00	-0.15	5.01MLN	373600
TPB	0.00	-0.12	1.56MLN	192700
HDB	0.00	-0.09	3.52MLN	611640

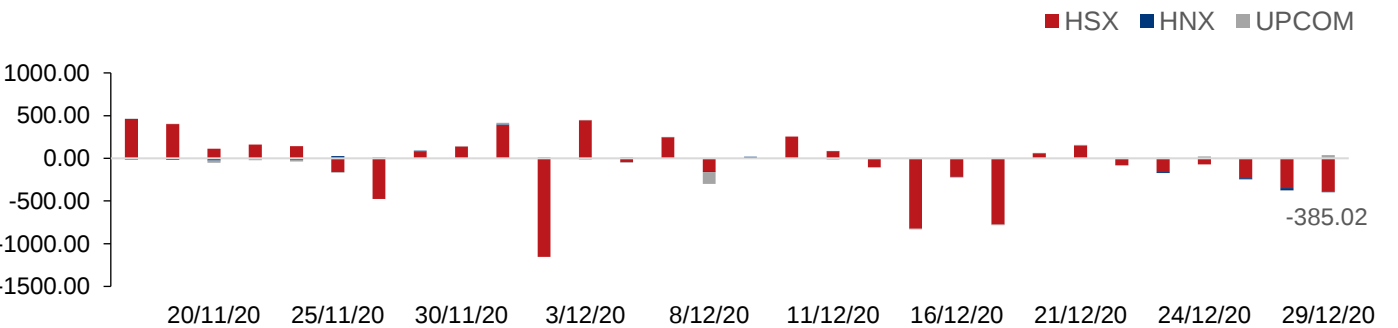
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VTO	8.56	7.00	0.01	433160.00
CCL	9.79	6.99	0.01	972820
UDC	5.66	6.99	0.00	102150
PIT	5.05	6.99	0.00	29580
HOT	37.55	6.98	0.01	10

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
PNC	9.00	-9.09	0.00	1100
JVC	6.13	-6.98	-0.01	2.41MLN
DTT	12.10	-6.92	0.00	10.00
PTC	9.03	-6.91	0.00	10
L10	18.40	-6.60	0.00	550

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	AAA	Nhựa	Theo dõi	26/2/20	12.6	15.0	14.0	1,412	9.9	0.9	Click
2	ACB	Ngân hàng	Mua	7/5/20	20.3	27.0	27.7	3,109	8.9	1.8	Click
3	ACV	Vận tải	Mua	13/11/20	68.2	87.6	78.0	3,450	22.6	4.6	Click
4	CSV	Hóa chất	Theo dõi	13/5/20	20.6	N/a	28.1	4,752	5.9	1.2	Click
5	CTG	Ngân hàng	Mua	17/9/20	25.6	30.0	34.2	2,948	11.6	1.5	Click
6	DBC	Thực phẩm	Mua	8/6/20	54.0	71.3	57.7	13,673	4.2	1.5	Click
7	DGC	Hóa chất	Theo dõi	3/6/20	38.9	43.2	51.4	5,316	9.7	2.0	Click
8	DGW	Bán lẻ	Mua	13/5/20	26.9	32.1	77.2	5,241	14.7	3.1	Click
9	DHG	Dược	Theo dõi	31/1/20	93.0	89.5	103.7	5,405	19.2	4.0	Click
10	DPM	Hóa chất	Theo dõi	21/9/20	16.9	18.4	18.7	2,011	9.3	0.9	Click
11	DRC	Cao su	Mua	20/2/20	23.3	28.8	22.7	1,918	11.8	1.6	Click
12	DXG	Bất động sản	Mua	12/11/20	12.7	17.3	16.2	-151		1.3	Click
13	FPT	Viễn thông	Mua	28/9/20	50.3	63.6	58.6	4,236	13.8	3.0	Click
14	GMD	Vận tải	Mua	17/3/20	16.4	27.2	32.7	1,179	27.7	1.7	Click
15	HDG	Bất động sản	Theo dõi	15/5/20	27.3	N/a	37.5	6,418	5.8	1.9	Click
16	HPG	VLXD	Mua	9/11/20	30.3	41.0	41.6	3,241	12.8	2.5	Click
17	HSG	VLXD	Theo dõi	30/9/20	15.2	15.8	22.0	2,591	8.5	1.5	Click
18	KBC	Bất động sản	Mua	28/8/20	13.5	17.1	23.4	879	26.6	1.2	Click
19	KDH	Bất động sản	Mua	12/8/20	24.2	31.3	28.9	2,067	14.0	2.1	Click
20	KDH	Bất động sản	Mua	3/10/20	23.0	28.9	28.9	2,067	14.0	2.1	Click
21	LPB	Ngân hàng	Mua	11/11/20	11.8	14.5	12.4			1.0	Click
22	MPC	Thủy sản	Theo dõi	15/9/20	29.1	33.5	29.0	2,528	11.5	1.2	Click
23	MSN	Tiêu dùng	Theo dõi	4/6/20	63.9	70.8	83.2	2,067	40.3	4.8	Click
24	MWG	Bán lẻ	Mua	21/8/20	81.7	117.5	117.2	8,517	13.8	3.5	Click
25	NLG	Bất động sản	Mua	24/6/20	25.0	34.6	29.5	2,627	11.2	1.5	Click
26	NTC	Cao su	Theo dõi	18/12/19	170.0	N/a	285.5	9,855	29.0	11.8	Click
27	PHR	Cao su	Mua	20/4/20	43.7	51.8	64.0	3,674	17.4	2.7	Click
28	PLC	Dầu khí	Mua	11/11/20	24.5	34.7	29.8	1,928	15.5	1.8	Click
29	PNJ	Tiêu dùng	Mua	30/10/20	69.5	80.0	78.5	4,592	17.1	3.6	Click
30	PVD	Dầu khí	Theo dõi	1/9/20	11.4	13.5	15.8	0	27.1	0.5	Click
31	PVT	Vận tải	Theo dõi	27/12/19	16.8	20.2	13.8	1,709	8.1	1.0	Click
32	QNS	Thực phẩm	Mua	1/2/20	28.7	35.0	39.0	4,313	9.0	1.8	Click
33	SAB	Tiêu dùng	Theo dõi	17/9/20	188.2	193.3	199.9	6,312	31.7	6.5	Click
34	SBT	Đường	Theo dõi	14/10/20	16.4	18.6	21.0	702	29.8	1.7	Click
35	SZC	Bất động sản	Mua	20/5/18	18.7	22.2	32.6	1,816	18.0	2.6	Click
36	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	20/5/20	21.3	25.0	29.8	3,258	9.1	1.5	Click
37	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	11/9/20	82.5	90.0	99.2	4,630	21.4	3.9	Click
38	VEA	Vận tải	Theo dõi	18/9/20	44.9	46.6	55.0	5,479	10.0	2.7	Click
39	VGI	Dệt may	N.A	19/8/20	7.3	N.A	10.5	885	11.9	0.8	Click
40	VHC	Thủy sản	Theo dõi	18/8/20	36.7	39.0	40.7	4,092	9.9	1.4	Click
41	VNM	Tiêu dùng	Mua	27/8/20	117.1	122.1	109.2	4,784	22.8	7.8	Click
42	VPB	Ngân hàng	Mua	11/6/20	22.5	29.0	31.7	4,111	7.7	1.6	Click
43	VRE	Bất động sản	Mua	19/10/20	27.6	36.7	31.7	1,001	31.6	2.5	Click
44	VTP	Viễn thông	Mua	19/5/20	125.0	145.9	108.0	4,105	26.3	9.3	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
2	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
3	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
4	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
5	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
6	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click
7	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		x	Click
8	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	x		Click
9	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	x		Click
10	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020	x		Click
11	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020	x		Click
12	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020		x	Click
13	BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020	x		Click
14	BSC_Tác động sụt giảm của giá dầu_19032020	x		Click
15	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 2.2020	x		Click
16	BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226	x		Click
17	11022020_Banking Sector Outlook_BSC Sector		x	Click
18	BSC_Dịch Covid-19 (Virus corona)	x		Click
19	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 1.2020	x		Click
20	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020		x	Click
21	BSC_ Báo cáo tác động của Virus Corona	x		Click
22	20200121_BSC_Vietnam Sector Review_2019_VN		x	Click
23	BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2020	x		Click
24	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 11.2019	x		Click
25	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 10.2019	x		Click
26	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2019		x	Click
27	Vĩ Mô &Thị Trường Quý III	x		Click
28	BSC_ Quyết định 1870 về Lãi suất tác động	x		Click
29	Báo cáo Tổng kết KQKD 6T.2019_18092019		x	Click
30	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 08.2019	x		Click
31	07082019_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2019		x	Click
32	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 07.2019	x		Click
33	Vĩ Mô &Thị Trường Quý II	x		Click
34	Báo cáo Đánh giá ảnh hưởng của EVFTA_27062019		x	Click
35	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 05.2019	x		Click
36	Báo cáo Tổng kết KQKD Q1.2019_BSC_03062019		x	Click
37	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 04.2019	x		Click
38	24042018_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2019		x	Click
39	Vĩ Mô &Thị Trường Quý I.2019	x		Click
40	Báo cáo Tổng kết KQKD 2018_BSC Research_20032019		x	Click



BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



Trợ lý phân tích định lượng (kim): gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



Trợ lý phân tích cơ bản (mộc): có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



Trợ lý báo cáo phân tích (thủy): Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.



Trợ lý phái sinh (hỏa): cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây

[Link](#)

[Link](#)

Bản công bố rủi ro

[Link](#)

Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)

Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

Mã gõ báo cáo	Ngày	Nội dung tóm tắt
Express SBT 2020Q4	29/10/20	Khuyến nghị THEO DÕI ; Giá mục tiêu 18600 ; Giá tại Publish 14500 Dự báo KQKD: Chúng tôi dự báo KQKD SBT ND 2020/21 sẽ đạt DTT và LNST lần lượt là 14,682 tỷ đồng (+13.6% YoY) và LNST là 448 tỷ đồng (+24% YoY), tương đương EPS fw là 738 đồng/cp – PE fw là 19x và PB fw là 1x. Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 79390 ; Giá tại Publish 66000
Express PNJ 2020Q4	22/10/20	Dự báo KQKD: 2020: DTT và LNST đạt lần lượt là 15,995 tỷ đồng (-6.7% YoY) và 917 tỷ đồng (-23% YoY), tương đương EPS fw 2020 là 4,030 đ/cp, PE fw = 16.5x và PB fw = 3x. 2021: DTT và LNST ước tính lần lượt 17,934 tỷ đồng (+12.1% YoY) và 1,024 tỷ đồng (+11.6% YoY) tương đương EPS 2021 fw = 4,478 đ/cp, PE Fw = 14.7x và PB fw = 2.7x. Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 15000 ; Giá tại Publish 11150
Express DXG 2020Q4	8/10/20	Cập nhật KQKD: BSC điều chỉnh dự báo kết quả kinh doanh năm 2020 của DXG với doanh thu và lợi nhuận sau thuế công ty mẹ 2020 ước tính lần lượt khoảng 3,730 tỷ đồng (-29.6% YoY) và 350 tỷ đồng (-71% YoY) do ảnh hưởng từ dịch Covid-19 đến mảng dịch vụ và trích lập dự phòng lỗ 526 tỷ từ việc thoái vốn LDG dựa trên giả định bàn giao khoảng 750 sản phẩm Gem Sky World trong Q4/2020. EPS 2020 = 635 đồng/cp. PE 2020FW = 17.2 lần

Room tư vấn Skype



Room tư vấn Zalo



Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639